

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”), có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 184 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 132 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính, hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đánh giá**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Giá giao dịch được xác định là giá thấp nhất trong khung giá được cung cấp.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, các khoản hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	20% - 33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, trong đó chủ yếu là trả trước tiền thuê văn phòng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Vốn cổ phần*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 19 tháng 2 năm 2014, Công ty đã chi 12.240.000.000 Đồng để mua 8% cổ phần của VCAM và nắm giữ như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chi 67.320.000.000 Đồng để mua thêm 43% cổ phần của VCAM vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, nâng tỷ lệ nắm giữ cổ phần VCAM của Công ty lên 51% và nắm quyền kiểm soát VCAM.

Giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại được xác định như sau:

	VNĐ
Giá phí hợp nhất kinh doanh	
Giá mua cổ phần của VCAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	67.320.000.000
Giá mua cổ phần của VCAM tại ngày 19 tháng 2 năm 2014	12.240.000.000
	<u>79.560.000.000</u>
 Giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được tại ngày mua (*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.460.653.232
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	82.994.770.546
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18.746.576.502
Tài sản cố định	1.684.298.126
Các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	38.549.234.823
Tài sản dài hạn khác	799.968.996
Nợ phải trả	(6.049.222.531)
	<u>155.186.279.694</u>
 Lợi ích của cổ đông thiểu số	76.041.277.050
 Lợi thế thương mại (**)	<u>414.997.356</u>

(*) Giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được tại ngày mua được đánh giá gần bằng với giá trị sổ sách. Không có nợ tiềm tàng phát sinh từ việc mua lại VCAM.

(**) Lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào chi phí trong năm 2014.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	677.599.956	413.530.098
Tiền gửi ngân hàng	603.100.257.798	312.231.771.366
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	<u>618.777.857.754</u>	<u>312.645.301.464</u>
Trong đó:		
Tiền của Tập đoàn	384.542.226.120	89.306.876.872
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 22)	<u>234.235.631.634</u>	<u>223.338.424.592</u>

5 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
a) Của Tập đoàn Cổ phiếu	23.442.540	771.086.455.400
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	3.905.178.670	83.194.259.036.176
	<u>3.928.621.210</u>	<u>83.965.345.491.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị số sách VNĐ		So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	353.543.667.020		134.241.212.402	(11.046.944.972)	476.737.934.450	(11.046.944.972)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	148.964.678.651		38.892.488.449	(13.328.979.000)	174.528.188.100	(13.328.979.000)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii)	992.409.364.423		-	(25.145.170.448)	967.264.193.975	(25.145.170.448)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	430.588.848.096		-	-	430.588.848.096	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	64.371.474.629		4.627.833.980	(640.525.403)	68.358.783.206	(640.525.403)
	1.989.878.032.819		177.761.534.831	(50.161.619.823)	2.117.477.947.827	(50.161.619.823)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị số sách VNĐ		So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	432.754.919.296		50.599.177.072	(41.961.372.968)	441.392.723.400	(41.961.372.968)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	297.604.327.776		51.471.556.316	(22.619.273.686)	326.456.610.406	(22.619.273.686)
Cho vay ngắn hạn	800.000.000		-	-	800.000.000	-
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii)	429.571.603.163		-	(34.970.210.974)	394.601.392.189	(34.970.210.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	77.850.672.059		-	-	77.850.672.059	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	20.000.000.000		3.583.123.400	-	23.583.123.400	-
Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng một năm (iv)	500.000.000.000		-	-	500.000.000.000	-
	1.758.581.522.294		105.653.856.788	(99.550.857.628)	1.764.684.521.454	(99.550.857.628)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một số chứng khoán vốn niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 286.723.500.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 219.050.000.000 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 16(i) và 16(ii)).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0.036%/ngày đến 0.038%/ngày (2013: 0,041%/ngày đến 0,050%/ngày).

(iv) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn

Trong năm 2011, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ tài chính cho một công ty cổ phần trong nước với số tiền là 500 tỷ Đồng cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Đây là hợp đồng hỗ trợ tài chính có tài sản đảm bảo và Công ty được hưởng mức phí cố định. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 29 tháng 6 năm 2011) và đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2014.

(v) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Tại ngày 1.1.2014 VNĐ	Hoàn nhập trong năm VNĐ	Trích lập trong năm VNĐ	Tăng từ hợp nhất kinh doanh VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Chứng khoán vốn niêm yết	41.961.372.968	(41.961.372.968)	8.730.510.920	2.316.434.052	11.046.944.972
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	22.619.273.686	(22.619.273.686)	12.125.869.000	1.203.110.000	13.328.979.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	640.525.403	640.525.403
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán	34.970.210.974	(9.825.040.526)	-	-	25.145.170.448
Tổng cộng	99.550.857.628	(74.405.687.180)	20.856.379.920	4.160.069.455	50.161.619.823

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Giá trị sổ sách VNĐ	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi	Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	14.160.000.000	-	(265.898.127)	(265.898.127)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	71.725.908.325	22.481.772.730
Phải thu từ dịch vụ cung cấp cho khách hàng	10.033.543.576	1.776.521.740
	<u>81.759.451.901</u>	<u>24.258.294.470</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	64.251.576.000	40.006.622.000
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn (Thuyết minh 31(b))	581.144.079	17.644.330.000
Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn	-	28.111.111.110
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	3.625.975.130
Phải thu cổ tức	7.500.000	1.045.000.000
Các khoản phải thu khác	211.086.067	668.895.855
	<u>65.051.306.146</u>	<u>91.101.934.095</u>

9 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	7.914.125.000	-
Số dư cuối năm	<u>7.914.125.000</u>	<u>-</u>

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện số tiền tạm ứng cho nhân viên cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.000.000	3.330.335.577	19.958.859.375	23.322.194.952
Mua trong năm	-	-	7.420.977.909	7.420.977.909
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11(c))	-	-	281.313.400	281.313.400
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	1.678.448.281	-	1.505.122.524	3.183.570.805
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.711.448.281</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>29.166.273.208</u>	<u>34.208.057.066</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.000.000	2.754.441.592	12.402.477.997	15.189.919.589
Khấu hao trong năm	-	208.696.160	4.969.114.162	5.177.810.322
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	223.793.104	-	1.444.450.184	1.668.243.288
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>256.793.104</u>	<u>2.963.137.752</u>	<u>18.816.042.343</u>	<u>22.035.973.199</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	575.893.985	7.556.381.378	8.132.275.363
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.454.655.177</u>	<u>367.197.825</u>	<u>10.350.230.865</u>	<u>12.172.083.867</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.132 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.879 triệu Đồng).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	18.381.682.722
Mua trong năm	586.138.580
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11(c))	4.361.026.980
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	768.209.540
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	24.097.057.822
	<hr/> <hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	15.486.689.300
Khấu hao trong năm	1.793.183.599
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	599.238.931
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	17.879.111.830
	<hr/> <hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.894.993.422
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.217.945.992
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 15.123 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 14.251 triệu Đồng).

(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-
Tăng trong năm	7.781.315.529
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(281.313.400)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(b))	(4.361.026.980)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.447.700.149)
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	691.275.000
	<hr/> <hr/>

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một hợp đồng nâng cấp phần mềm của Tập đoàn.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

13 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	4.976.240.211	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(2.308.549.031)	4.976.240.211
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	368.727.081	-
Số dư cuối năm	<u>3.036.418.261</u>	<u>4.976.240.211</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 6(v)).

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	5.870.264.731	4.019.202.548
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2.500.000.000	1.851.062.183
Số dư cuối năm	<u>8.370.264.731</u>	<u>5.870.264.731</u>

15 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Tập đoàn.

16 VAY NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	266.511.750.000	148.400.000.000
Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	-	500.000.000.000
	<u>266.511.750.000</u>	<u>648.400.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Lãi suất vay	Số dư đầu năm VNĐ	Số vay trong năm VNĐ	Số trả trong năm VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước					
Vay ngân hàng (i)	10%	-	16.511.750.000	-	16.511.750.000
Vay ngân hàng (ii)	9% - 11%	148.400.000.000	2.208.750.000.000	(2.107.150.000.000)	250.000.000.000
Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm (iii)	11% - 15%	500.000.000.000	-	(500.000.000.000)	-
Tổng khoản vay ngắn hạn		648.400.000.000	2.225.261.750.000	(2.607.150.000.000)	266.511.750.000

(i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước có hiệu lực đến ngày 29 tháng 5 năm 2015 và chịu lãi suất 10% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 6(i)).

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và chịu lãi suất từ 9% đến 11% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 6(i)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba là đối tác của Công ty.

(iii) Đây là trái phiếu đích danh do Công ty phát hành cho một ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn 3 năm. Lãi trái phiếu được trả lãi định kỳ vào ngày 30 tháng 6 hàng năm với lãi suất trong năm 2014 là 11%/năm. Nợ gốc đã được hoàn trả toàn bộ tại ngày trong năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả mua chứng khoán	36.002.630.000	-
Phải trả chi phí dịch vụ	6.573.881.700	139.008.182
	<u>42.576.511.700</u>	<u>139.008.182</u>

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng (*)	812.641.942.003	465.377.597.300
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	28.005.000.000	4.989.400.000
	<u>840.646.942.003</u>	<u>470.366.997.300</u>

(*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 13.5%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2013: từ 5% đến 18%/năm).

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	11.696.069.486	6.725.614.876
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	5.644.744.914	1.889.022.304
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.890.568.533	-
Thuế thu nhập cá nhân	934.465.483	222.368.256
	<u>20.165.848.416</u>	<u>8.837.005.436</u>

20 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện số tiền thưởng năm 2014 phải trả cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư với khách hàng	7.390.166.137	5.730.357.824
Chi phí phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	3.986.454.834	1.487.153.663
Chi phí lãi vay	493.247.292	28.411.427.977
Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	529.832.829	426.022.363
Chi phí phải trả khác	3.062.447.758	327.702.241
	<u>15.462.148.850</u>	<u>36.382.664.068</u>

22 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	498.329.849.341	174.106.722.512
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 4)	234.235.631.634	223.338.424.592
	<u>732.565.480.975</u>	<u>397.445.147.104</u>

23 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	9.700.867.500	3.300.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.081.024.000	864.792.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán	-	2.877.614.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.574.005.965	3.413.819.963
	<u>14.355.897.465</u>	<u>10.456.226.940</u>

24 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000.000.000	39.840.000	398.400.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	500.000.000.000	39.840.000	398.400.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông	Vốn cổ phần VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	39.840.000	398.400.000.000
Phát hành cổ phiếu (*)	10.160.000	101.600.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	50.000.000	500.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ.VCSC ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty được phép phát hành thêm 10.160.000 cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

25 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu từ mua bán chứng khoán kinh doanh	105.914.969.413	64.329.138.211
Thu nhập cổ tức	23.596.092.077	16.681.131.097
	<u>129.511.061.490</u>	<u>81.010.269.308</u>

26 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu từ giao dịch ký quỹ	94.429.406.717	47.080.920.370
Thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính	2.367.705.465	57.512.660.540
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.069.927.310	14.071.933.633
Doanh thu khác	3.488.878.470	1.691.192.913
	<u>101.355.917.962</u>	<u>120.356.707.456</u>

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	149.453.846.061	29.449.044.963
Chi phí lãi vay	68.858.275.576	60.220.273.878
Chi phí nhân viên	57.634.913.541	40.864.963.267
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48.822.701.716	30.020.869.079
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	32.462.967.960	22.772.947.673
Chi phí vốn khác	26.125.000.001	55.636.669.560
Hoa hồng môi giới	9.973.107.751	3.024.776.334
Phí môi giới khác	5.389.282.345	3.135.265.657
Khấu hao tài sản cố định	5.152.845.663	3.166.595.914
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	4.455.439.788	3.257.561.438
Chi phí thuê văn phòng	3.234.600.225	3.373.922.413
Chi phí đi lại	2.410.838.793	2.185.966.316
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(53.549.307.260)	3.964.813.528
Chi phí hoạt động khác	3.735.766.631	1.482.463.861
	<u>364.160.278.791</u>	<u>262.556.133.881</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	24.163.188.444	13.653.141.433
Chi phí thuê văn phòng	11.026.999.914	11.836.607.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.232.898.549	9.830.057.375
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	7.914.125.000	-
Chi phí đi lại	2.388.101.232	1.226.278.151
Khấu hao tài sản cố định	1.818.148.258	1.920.306.078
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	803.387.115	659.949.100
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	12.233.000
Chi phí bằng tiền khác	6.287.227.684	7.642.603.365
Lợi thế thương mại	414.997.356	-
	<u>69.055.073.552</u>	<u>46.781.175.755</u>

29 THUẾ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	183.243.856.535	90.203.867.489
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	40.313.648.438	22.550.966.872
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.430.674.968)	(2.673.437.007)
Chi phí không được khấu trừ thuế	666.069.347	522.470.625
Thuế TNDN hoãn lại của năm trước chưa được ghi nhận	-	(3.044.630.316)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	-	678.578.211
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.007.047.055	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>37.556.089.872</u>	<u>18.033.948.385</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	35.247.540.841	23.010.188.596
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 13)	2.308.549.031	(4.976.240.211)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>37.556.089.872</u>	<u>18.033.948.385</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế cho các năm từ 2011 đến 2014.

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 22% áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2014	2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	145.272.769.307	72.169.919.104
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	43.124.603	39.820.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.369</u>	<u>1.812</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	20.427.700.000	20.427.700.000
	<u>20.427.700.000</u>	<u>20.427.700.000</u>
Hỗ trợ tài chính ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	-	800.000.000
	<u>-</u>	<u>800.000.000</u>
Chứng chỉ quỹ		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	11.519.000.000	20.000.000.000
	<u>11.519.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động sản Việt Hưng	581.144.079	17.644.330.000
	<u>581.144.079</u>	<u>17.644.330.000</u>
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	-	562.172.894
	<u>-</u>	<u>562.172.894</u>

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng Đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn lập dự phòng cho các giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tổng giá trị khoảng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6(a))	992.409.364.423	429.571.603.163
Trừ: Dự phòng	(25.145.170.448)	(34.970.210.974)
	<u>967.264.193.975</u>	<u>394.601.392.189</u>

Biến động của số dư dự phòng trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá trong năm	34.970.210.974	21.902.853.040
	(9.825.040.526)	13.067.357.934
Số dư cuối năm	<u>25.145.170.448</u>	<u>34.970.210.974</u>

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi – phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	732.565.480.975	-	-
Vay ngắn hạn	266.511.750.000	-	-
Nợ tài chính khác	913.886.260.012	-	-
	1.912.963.490.987	-	-
	1.912.963.490.987	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	397.445.147.104	-	-
Vay ngắn hạn	648.400.000.000	-	-
Nợ tài chính khác	517.376.967.440	-	-
	1.563.222.114.544	-	-
	1.563.222.114.544	-	-

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	13.798.508.608	10.088.983.652
Từ 1 đến 5 năm	25.754.052.444	25.983.801.144
Tổng cộng	<u>39.552.561.052</u>	<u>36.072.784.796</u>

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2015.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc